

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST

Ngày 05-4-2019

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Xuân Quyết

Bà Nguyễn Thị Linh Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 02/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 757/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 1111/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu A, sinh năm 1992; nơi ĐKHKTT: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Số 172 đường E, phường G, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn I, sinh năm 1990; nơi ĐKHKTT: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Hồng Kông; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 25-12-2018 và các văn bản khác, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu A trình bày: Chị A và anh Nguyễn Văn I kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng ngày 04-3-2011. Sau khi kết hôn, chị A và anh I chung sống cùng gia đình anh I tại địa chỉ Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2015, chị

A và anh I cùng sang Hồng Kông làm ăn, sinh sống. Quá trình chung sống tại Hồng Kông chị A và anh I thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh I không chung thủy và nhiều lần đánh chị A. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị A, anh I đã sống ly thân từ tháng 3-2018 và đến tháng 7-2018 thì chị A trở về Việt Nam. Từ khi về Việt Nam đến nay, chị A sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ ở địa chỉ Số 172 đường E, phường G, quận H, thành phố Hải Phòng. Nay nhận thấy tình cảm đối với anh I không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên chị A yêu cầu được ly hôn với anh I để ổn định cuộc sống.

Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống, chị A và anh I có một con chung là Nguyễn Trà K, sinh ngày 22-6-2012. Ly hôn chị A có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung cho đến khi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị A tự thỏa thuận với anh I, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Chị A trình bày quá trình chung sống không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị A giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; giữ nguyên lời trình bày tại bản tự khai đề nghị Tòa án giải quyết cho chị A được ly hôn với anh I; được nuôi con chung và thỏa thuận với anh I về tiền cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Mâu thuẫn giữa chị A và anh I đã sâu sắc, không còn khả năng khắc phục nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị A; về quan hệ nuôi con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Trà K, sinh ngày 22-6-2012 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con chung và quan hệ tài sản chung: Chị A không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án cho anh I; đồng thời tổng đạt các văn bản nêu trên cho gia đình anh I, gia đình anh I cam kết sẽ thông báo lại nội dung văn bản cho anh I. Tại phiên tòa, anh I vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do; việc vắng mặt của anh I thuộc trường hợp bị đơn cố ý giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh I theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh I kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng ngày 04-3-2011 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị A và anh I chung sống cùng gia đình anh I tại địa chỉ Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng. Đến năm 2015 chị A, anh I sang Hồng Kông làm ăn, sinh sống và phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng không còn tin tưởng nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Do mâu thuẫn không thể khắc phục nên chị A, anh I đã sống ly thân từ tháng 3-2018, thời điểm chị A còn sinh sống ở Hồng Kông. Từ tháng 7-2018, chị A về Việt Nam sinh sống cùng gia đình bên ngoại. Hiện tại, anh I vẫn ở Hồng Kông. Anh I vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ, người thân của anh I qua điện thoại nhưng bố, mẹ để anh I không biết địa chỉ cụ thể của anh I do tại Hồng Kông anh I thuộc diện cư trú bất hợp pháp và cũng không xác định được khi nào anh I về nước. Kể từ khi chị A về nước cho đến nay, anh I, chị A không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị A có yêu cầu ly hôn với anh I để ổn định cuộc sống, Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu của chị A phù hợp với tình trạng gia đình, mối quan hệ giữa chị A, anh I, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống chị A và anh I có một con chung là Nguyễn Trà K, sinh ngày 22-6-2012. Hiện con chung đang được chị A trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn, nguyện vọng của chị A là được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và thỏa thuận với anh I về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị A về việc nuôi con chung là phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên

chấp nhận. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị A không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết. Anh I có quyền thăm nom con, chị A không được cản trở anh I thực hiện quyền này - Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Chị A trình bày quá trình chung sống không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm:

[6] Chị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật - Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu A:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thu A được ly hôn với anh Nguyễn Văn I.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Trà K, sinh ngày 22-6-2012 cho chị Nguyễn Thị Thu A được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung, chị Nguyễn Thị Thu A không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

Anh Nguyễn Văn I có quyền thăm nom con, chị Nguyễn Thị Thu A không được cản trở anh Nguyễn Văn I thực hiện quyền này. Anh Nguyễn Văn I không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Thu A xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001610 ngày 02-01-2019 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Nguyễn Thị Thu A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị Thu A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, anh Nguyễn Văn I có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:

- Đương sự (đề thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã C, huyện D, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương